

Số: 191/TTTr-UBND

Thái Bình, ngày 03 tháng 9 năm 2014

TỜ TRÌNH

về việc phê duyệt một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 23/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt”;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ chế hỗ trợ chung đối với thu gom rác thải sinh hoạt tại các xã, phường, thị trấn:

a) Hằng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho việc thu gom rác thải theo quy định ở tất cả các xã, phường, thị trấn; không phân biệt xã, phường, thị trấn đã có hay chưa có cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác.

b) Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ cho sự nghiệp môi trường để tổ chức việc thu gom rác thải là: 10.000 đồng/người/năm.

- Trường hợp các xã, thị trấn chưa thực hiện xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác thì định mức hỗ trợ tại khoản này bao gồm cả nhiệm vụ xử lý rác thải theo phương pháp chôn lấp tại địa phương.

- Trường hợp các xã, phường, thị trấn chưa thực hiện nghiêm túc việc thu gom rác thải theo quy định, để xảy ra việc xả rác thải tùy tiện thì sẽ bị thu hồi kinh phí hỗ trợ nêu tại Điểm b, Mục này đến 50% định mức được hỗ trợ.

c) Kinh phí hỗ trợ cho các xã, phường, thị trấn hằng năm theo định mức được tính theo số liệu thống kê dân số năm trước liền kề và được giao dự toán chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn.

2. Cơ chế hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn bằng công nghệ lò đốt:

2.1. Đối tượng áp dụng cho việc xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn bằng công nghệ lò đốt: Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh; trừ các xã, thị trấn thuộc phạm vi Dự án xử lý rác thải tập trung được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các xã, phường thuộc Thành phố Thái Bình được xử lý rác thải tại cơ sở xử lý rác của Công ty TNHH một thành viên Môi trường và công trình đô thị Thái Bình.

2.2. Điều kiện được ngân sách tỉnh hỗ trợ:

a) Các cơ sở thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành xử lý rác thải sinh hoạt tập trung theo công nghệ lò đốt.

b) Công nghệ lò đốt được cơ quan chuyên môn thẩm định và cấp giấy chứng nhận hoạt động.

2.3. Phương thức và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư:

a) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư, việc hỗ trợ được thực hiện sau khi công trình hoàn thành, đi vào hoạt động.

b) Nguồn vốn hỗ trợ: Từ kinh phí sự nghiệp môi trường, vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.4. Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và vận hành xử lý rác bằng công nghệ lò đốt:

a) Định mức kinh phí hỗ trợ việc xây dựng, mua sắm thiết bị: 500 triệu đồng/xã.

b) Định mức hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 15.000 đồng/người/năm theo số liệu thống kê dân số năm trước liền kề.

c) Trường hợp tổ chức xử lý rác thải quy mô cụm xã thì được hỗ trợ bằng tổng số kinh phí hỗ trợ của các xã trong cụm, theo định mức quy định tại Điểm a và Điểm b Mục này; trong đó, kinh phí hỗ trợ theo định mức quy định tại Điểm b Mục này bao gồm cả kinh phí vận chuyển rác thải từ điểm tập kết rác thải tập trung của các xã về tỉnh về Cơ sở xử lý.

d) Đối với các xã, thị trấn đã đầu tư và vận hành xử lý rác bằng công nghệ lò đốt thì được áp dụng cơ chế hỗ trợ theo Điểm b, Điểm c Mục này.

2.5. Cơ chế quản lý và phương thức cấp vốn hỗ trợ:

a) Kinh phí hỗ trợ mua sắm thiết bị:

- Tháng 01 (một) hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ dự toán vốn hỗ trợ trên cơ sở danh sách các xã, thị trấn do Ủy ban nhân dân huyện đề nghị, được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu qua ngân sách huyện để hỗ trợ cho các xã, thị trấn đã hoàn thành xây dựng, mua sắm thiết bị lò đốt rác và đi vào hoạt động, được nghiệm thu.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để cấp kinh phí xử lý rác thải cho các xã, thị trấn theo định kỳ hằng quý trong năm. Trường hợp các cơ sở xử lý rác thải chưa hoàn thành việc vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng quy định thì bị thu hồi kinh phí hỗ trợ theo mức độ vi phạm.

(Có Báo cáo thuyết minh kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TCKH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

Số: /2014/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày tháng 9 năm 2014

Dự thảo:

NGHỊ QUYẾT

về việc phê duyệt một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XV, KỶ HỌP BẤT THƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt”;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2014; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2014 với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ chế hỗ trợ chung đối với thu gom rác thải sinh hoạt tại các xã, phường, thị trấn:

a) Hằng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho việc thu gom rác thải theo quy định ở tất cả các xã, phường, thị trấn; không phân biệt xã, phường, thị trấn đã có hay chưa có cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác.

b) Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ cho sự nghiệp môi trường để tổ chức việc thu gom rác thải là: 10.000 đồng/người/năm.

- Trường hợp các xã, thị trấn chưa thực hiện xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác thì định mức hỗ trợ tại khoản này bao gồm cả nhiệm vụ xử lý rác thải theo phương pháp chôn lấp tại địa phương.

- Trường hợp các xã, phường, thị trấn chưa thực hiện nghiêm túc việc thu gom rác thải theo quy định, để xảy ra việc xả rác thải tùy tiện thì sẽ bị thu hồi kinh phí hỗ trợ nêu tại Điểm b, Khoản này đến 50% định mức được hỗ trợ.

c) Kinh phí hỗ trợ cho các xã, phường, thị trấn hàng năm theo định mức được tính theo số liệu thống kê dân số năm trước liền kề và được giao dự toán chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn.

2. Cơ chế hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn bằng công nghệ lò đốt:

2.1. Đối tượng áp dụng cho việc xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn bằng công nghệ lò đốt: Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh; trừ các xã, thị trấn thuộc phạm vi Dự án xử lý rác thải tập trung được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các xã, phường thuộc Thành phố Thái Bình được xử lý rác thải tại cơ sở xử lý rác của Công ty TNHH một thành viên Môi trường và công trình đô thị Thái Bình.

2.2. Điều kiện được ngân sách tỉnh hỗ trợ:

a) Các cơ sở thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành xử lý rác thải sinh hoạt tập trung theo công nghệ lò đốt.

b) Công nghệ lò đốt được cơ quan chuyên môn thẩm định và cấp giấy chứng nhận hoạt động.

2.3. Phương thức và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư:

a) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư, việc hỗ trợ được thực hiện sau khi công trình hoàn thành, đi vào hoạt động.

b) Nguồn vốn hỗ trợ: Từ kinh phí sự nghiệp môi trường, vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.4. Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và vận hành xử lý rác bằng công nghệ lò đốt:

a) Định mức kinh phí hỗ trợ việc xây dựng, mua sắm thiết bị: 500 triệu đồng/xã.

b) Định mức hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 15.000 đồng/người/năm theo số liệu thống kê dân số năm trước liền kề.

c) Trường hợp tổ chức xử lý rác thải quy mô cụm xã thì được hỗ trợ bằng tổng số kinh phí hỗ trợ của các xã trong cụm, theo định mức quy định tại Điểm a và Điểm b, Khoản này; trong đó, kinh phí hỗ trợ theo định mức quy định tại Điểm b, Khoản này bao gồm cả kinh phí vận chuyển rác thải từ điểm tập kết rác thải tập trung của các xã về tỉnh về Cơ sở xử lý.

d) Đối với các xã, thị trấn đã đầu tư và vận hành xử lý rác bằng công nghệ lò đốt thì được áp dụng cơ chế hỗ trợ theo Điểm b, Điểm c, Khoản này.

2.5. Cơ chế quản lý và phương thức cấp vốn hỗ trợ:

a) Kinh phí hỗ trợ mua sắm thiết bị:

- Tháng 01 (một) hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ dự toán vốn hỗ trợ trên cơ sở danh sách các xã, thị trấn do Ủy ban nhân dân huyện đề nghị, được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu qua ngân sách huyện để hỗ trợ cho các xã, thị trấn đã hoàn thành xây dựng, mua sắm thiết bị lò đốt rác và đi vào hoạt động, được nghiệm thu.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để cấp kinh phí xử lý rác thải cho các xã, thị trấn theo định kỳ hàng quý trong năm. Trường hợp các cơ sở xử lý rác thải chưa hoàn thành việc vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng quy định thì bị thu hồi kinh phí hỗ trợ theo mức độ vi phạm.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp bất thường thông qua ngày tháng năm 2014./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; NN và PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

BÁO CÁO THUYẾT MINH

về xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020.

(Kèm theo Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 03 / 9 /2014 của UBND tỉnh)

I. Căn cứ pháp lý đề xuất cơ chế, chính sách:

- Nghị định của Chính phủ số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 về quản lý chất thải rắn.

- Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt”;

- Các Thông tư của Bộ Tài chính: số 121/2008/TT-BTC ngày 12/12/2008 hướng dẫn cơ chế ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đầu tư cho quản lý chất thải rắn; số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức thu phí vệ sinh.

II. Khái quát thực trạng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn:

1. Quy mô hộ gia đình và lượng rác thải bình quân xã:

Theo Niên giám Thống kê năm 2013, dân số toàn tỉnh 1.788.400 người (khu vực nông thôn 1.609.600 người, khu vực thành thị 178.800 người); bình quân quy mô dân số xã là 6.028 người; bình quân quy mô hộ gia đình một xã là 1.507 hộ; bình quân số hộ, cơ sở kinh doanh 398 cơ sở/xã.

Theo số liệu sơ bộ do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, lượng rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn trung bình khoảng 0,3 kg/người/ngày. Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt bình quân mỗi xã khoảng 1,8 tấn/ngày (khoảng 54 tấn/tháng), tương ứng khoảng gần 650 tấn/xã/năm (tương đương 1.300 m³/năm). Mỗi lò đốt bình quân xử lý được 5- 6 tấn/ngày, như vậy số lần xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt trung bình 9-10 lần/tháng/xã.

2. Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác:

2.1. Thu gom, vận chuyển rác:

- Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường: Hiện nay, 100% xã, thị trấn trong tỉnh đã thành lập Tổ thu gom rác của thôn xóm; khoảng 80% tổng lượng rác thải sinh hoạt nông thôn được các Tổ thu gom rác của thôn, xóm thu gom với tần suất trung bình từ 2-3 ngày/lần bằng biện pháp thủ công (xe cải tiến, xe thô, đẩy tay, một số xã có xe tải công suất 2,5 tấn để vận chuyển rác), còn lại khoảng 20% rác thải của các xã chưa được thu gom, vứt bừa bãi ra các bãi rác thải tự phát của xã, thôn như khu vực đầm trũng hoặc ruộng hoang hóa, bạc màu, không đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển rác tại các xã, thị trấn chủ yếu lấy từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường; ngân sách cấp huyện hỗ trợ (đối với một số xã khó khăn), ngân sách xã và từ nguồn thu phí vệ sinh của các hộ gia đình, đơn vị xả rác. Tuy nhiên, nguồn vốn sự nghiệp môi trường còn hạn hẹp, thực hiện nhiều nhiệm vụ, mục tiêu khác nhau; mức thu phí vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn theo quy định của tỉnh hiện nay còn thấp (3.000-5.000 đồng/hộ/tháng đối với các xã và 8.000 - 12.000 đồng/hộ/tháng đối với các thị trấn); tỷ lệ đóng phí của người dân chưa cao, ngân sách xã khó khăn nên nhiều xã chưa đủ kinh phí thực hiện triệt để công tác thu gom, vận chuyển rác.

2.2. Xử lý rác:

- Đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 55 xã, phường, thị trấn đã được đầu tư khu xử lý

rác với lượng rác thải sinh hoạt được xử lý khoảng trên 10% tổng lượng rác thải sinh hoạt nông thôn. Năm 2014, tỉnh đầu tư thêm 20 xã, thị trấn (14 khu chôn lấp, 4 lò đốt); lũy kế lượng rác được xử lý theo công nghệ hợp vệ sinh môi trường, đến hết năm 2014 khoảng 180 tấn/ngày, bằng khoảng 27% tổng lượng rác. Các xã còn lại rác thải chưa được xử lý bằng công nghệ hợp vệ sinh môi trường.

- Kinh phí xử lý rác được thực hiện chủ yếu từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường, vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và vốn ngân sách tỉnh, thành phố hỗ trợ (đối với khu vực thành phố).

III. Lựa chọn công nghệ xử lý rác để xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư:

1. Công nghệ xử lý theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh:

- Mô hình này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch; Sở Xây dựng ban hành thiết kế điển hình, dự toán tại Quyết định số 75/QĐ-SXD; diện tích đất từ 10.000m² - 15.000m²; dự toán khoảng 2.400-2.800 triệu đồng/khu.

- Số lượng xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư theo công nghệ này đến năm 2014 là 47 xã, tổng số tiền 44,66 tỷ đồng từ nguồn vốn hỗ trợ nông thôn mới và vốn sự nghiệp môi trường.

- Ưu, nhược điểm:

+ Ưu điểm: Đơn giản, phổ biến.

+ Nhược điểm: Chiếm dụng quỹ đất, không xử lý triệt để, thiếu bền vững do để lại hậu quả cho môi trường như: sự cố nước rỉ rác, mùi hôi, ...

2. Công nghệ xử lý theo phương pháp lò đốt:

- Mô hình này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn hỗ trợ 9 xã, thị trấn với tổng số tiền 12,75 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp tài nguyên môi trường, vốn hỗ trợ nông thôn mới.

- Quy mô diện tích đất sử dụng phổ biến trên 5.000 m²; tổng mức đầu tư khoảng 3,5-4,5 tỷ đồng/khu (công suất khoảng 400-500 kg/giờ).

- Ưu, nhược điểm:

+ Ưu điểm: Tiết kiệm diện tích đất so với chôn lấp, vận hành nhẹ nhàng, đốt trực tiếp rác tươi, không qua phơi sấy, rác cháy triệt để, chi phí đầu tư phù hợp, ...

+ Nhược điểm: Đối với một số thiết bị, công nghệ lò đốt trên thị trường nước ta hiện nay chưa hoàn thiện, chưa được quản lý chặt chẽ khi đầu tư đưa vào vận hành, xử lý rác, khói thải ra môi trường chưa đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường.

3. Công nghệ xử lý triệt để có tái chế thành sản phẩm khác:

- Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 03 dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy cấp chứng nhận đầu tư theo công nghệ ướt, công nghệ xử lý triệt để không chôn lấp làm phân vi sinh, tái chế thành nhựa, gạch không nung; công nghệ Martin kết hợp phát điện với tổng vốn đầu tư 1.132 tỷ đồng, tổng công suất 450 tấn/ngày bằng khoảng 93% lượng rác thải sinh hoạt nông thôn hiện nay.

- Các dự án trên nêu đi vào hoạt động đạt 100% công suất sẽ xử lý cơ bản lượng rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có khó khăn về nguồn vốn nên 02/03 dự án đã được chấp thuận từ năm 2009, 2010 đến nay mới triển khai các hạng mục tường bao, san lấp, chưa thực hiện đầu tư xây dựng công trình; tỉnh đã cho phép điều chỉnh gia hạn thực hiện các dự án nhưng tiến độ triển khai đến nay rất chậm.

Từ việc phân tích ưu, nhược điểm của từng loại công nghệ xử lý nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ lò đốt, giai đoạn đến 2020 đề khuyến khích việc xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn tập trung theo hướng xử lý bằng công nghệ (công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác), hạn chế và tiến tới không chôn lấp rác thải nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

IV. Đề xuất một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, giai đoạn đến năm 2020 (có dự thảo kèm theo):

1. Hỗ trợ chung đối với việc thu gom rác thải sinh hoạt đối với tất cả các xã, phường, thị trấn:

- Hằng năm, ngân sách tỉnh tỉnh hỗ trợ cho việc thu gom rác thải ở tất cả các xã, phường, thị trấn; không phân biệt xã, phường, thị trấn có hay chưa có cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác. Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ cho sự nghiệp môi trường để tổ chức việc thu gom rác thải là:

10.000 đồng/người/năm.

Trường hợp các xã, thị trấn chưa thực hiện xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt hoặc công nghệ khác thì định mức hỗ trợ tại khoản này bao gồm cả nhiệm vụ xử lý rác thải theo phương pháp chôn lấp tại địa phương.

Trường hợp các xã, phường, thị trấn chưa thực hiện nghiêm túc việc thu gom rác thải theo quy định, để xảy ra việc xả rác thải tùy tiện thì sẽ bị thu hồi kinh phí hỗ trợ nêu tại khoản này đến 50% định mức được hỗ trợ.

- Kinh phí hỗ trợ cho các xã, phường, thị trấn hàng năm theo định mức được tính theo số liệu thông kê dân số năm trước liền kề và được giao dự toán chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn.

2. Đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ bằng công nghệ lò đốt:

a. Đối tượng áp dụng (Điều 3):

Ủy ban nhân dân xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cơ sở) thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh, trừ các xã, thị trấn thuộc phạm vi dự án xử lý rác thải tập trung được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các xã, phường thuộc Thành phố Thái Bình được xử lý rác thải tại cơ sở xử lý rác của Công ty TNHH một thành viên Môi trường và công trình đô thị Thái Bình.

b. Điều kiện được nhận hỗ trợ đầu tư:

- Các cơ sở thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành xử lý rác thải sinh hoạt tập trung theo công nghệ lò đốt.

- Công nghệ lò đốt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc được phép nhập khẩu; công nghệ đảm bảo thân thiện với môi trường; đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

c. Phương thức và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư:

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư, việc hỗ trợ được thực hiện sau khi công trình hoàn thành, đi vào hoạt động.

- Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư: Từ kinh phí sự nghiệp môi trường, vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác.

d. Nội dung hỗ trợ:

- Định mức kinh phí hỗ trợ việc xây dựng, mua sắm thiết bị: 500 triệu đồng/xã.

- Định mức hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 15.000 đồng/người/năm theo số liệu thông kê dân số năm trước liền kề.

- Trường hợp tổ chức xử lý rác thải quy mô cụm xã thì được hỗ trợ bằng tổng số kinh phí hỗ trợ của các xã trong cụm; trong đó, kinh phí hỗ trợ bao gồm cả kinh phí vận chuyển rác thải từ điểm tập kết rác thải tập trung của các xã về tỉnh về Cơ sở xử lý. Trường hợp các xã, thị trấn đã đầu tư và vận hành xử lý rác bằng công nghệ lò đốt thì cũng được áp dụng định mức hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải như trên.

3. Giải trình căn cứ đề xuất mức hỗ trợ thu gom và xử lý rác thải:

3.1. Về mức hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị lò đốt rác:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 04 xã, thị trấn đã đầu tư xây dựng lò đốt rác để xử lý rác thải sinh hoạt ở địa phương. Theo đó, kinh phí đầu tư một khu xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt khoảng 3,5-4,5 tỷ đồng, trong đó chi phí mua lò đốt rác khoảng 2,2-2,5 tỷ đồng (tùy theo từng loại công nghệ); công suất đốt khoảng 450-500 kg rác/giờ (10-12 tấn/ngày).

Theo Văn bản giới thiệu lò đốt rác của Trung ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang thì: Tổng kinh phí mua và lắp đặt lò đốt rác là 500 triệu đồng; công suất đốt khoảng 1,4-1,5m³ rác/giờ (khoảng 700kg rác/giờ); chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (đường đi, sân phơi, nhà bảo vệ và công trình phụ trợ khác) dự kiến khoảng 800 triệu đồng. Như vậy, tổng kinh phí xây dựng và mua thiết bị khoảng 1,3 tỷ đồng.

Việc ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng/xã bằng 38,5% chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị lò đốt sinh hoạt của Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Bắc Giang. Trường hợp đầu tư theo cụm xã (02 xã trở lên), thì mức hỗ trợ trên bằng 77-100% giá trị xây dựng và lắp đặt lò đốt.

Hiện nay, toàn tỉnh còn 211 xã, thị trấn chưa có khu xử lý rác hợp vệ sinh. Như vậy, theo dự kiến mức hỗ trợ như trên (500 triệu đồng/xã) thì tổng kinh phí để hỗ trợ cho các xã trên sẽ là 105,5 tỷ đồng. Đây là mức kinh phí khá lớn so với khả năng ngân sách tỉnh hiện nay.

3.2. Về mức hỗ trợ về kinh phí thu gom và xử lý rác thải:

Căn cứ vào số liệu thống kê về quy mô hộ gia đình và lượng rác thải bình quân xã như trình bày ở mục 1 phần II nêu trên, tính toán cụ thể cho từng trường hợp như sau:

a. Thu gom và xử lý rác bằng phương pháp chôn lấp ở quy mô 1 xã.

* Các chi phí/năm: Tổng cộng 274,3 triệu đồng/năm/xã, bao gồm:

- Chi phí trả phụ cấp cho người lao động (gồm 10 người, trong đó 8 người thu gom và 2 người phân loại, chôn lấp rác thải; tiền lương: 200.000 đồng/ngày công x 10 ngày/tháng (tức 3 ngày/lần) = 2 triệu đồng/người/tháng):

10 người x 2 triệu đồng/tháng x 12 tháng = 240 triệu đồng/năm.

- Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ (gồm quần áo bảo hộ, cước, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom, xử lý rác):

10 người x 500.000 đồng/người/năm = 5 triệu đồng/năm.

- Chi mua BHYT cho người lao động:

10 người x 630.000 đồng/người/năm = 6,3 triệu đồng/năm.

- Chi mua xe gom rác để vận chuyển rác đi gom rác về khu chôn lấp: 8 xe x 2,5 triệu đồng/xe (theo báo cáo Sở TNMT) = 20 triệu đồng/năm.

(Đây là chi phí mua sắm năm đầu, các năm tiếp theo chỉ sửa chữa, bảo dưỡng).

- Chi mua vật tư và chi phí khác (chế phẩm sinh học, vôi bột, tiền điện bơm nước...)

= 3 triệu đồng/năm.

* Dự kiến các khoản thu/năm: 272,16 triệu đồng/năm, bao gồm:

- Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ cho sự nghiệp môi trường để tổ chức việc thu gom xử lý rác thải là: 10.000 đồng/người/năm.

10.000 đồng/người/năm x 6.028 người/xã = 60,28 triệu đồng/năm.

- Thu phí vệ sinh của các hộ gia đình (đề xuất là bình quân 10.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ sản xuất nông nghiệp và 16.500 đồng/hộ/tháng đối với hộ sản xuất kinh doanh):

+ Hộ sản xuất nông nghiệp: 1.109 hộ x 10.000 đồng/hộ x 12 tháng = 133,08 triệu đồng.

+ Hộ SXKD: 398 hộ x 16.500 đồng x 12 tháng = 78,8 triệu đồng/năm.

Như vậy, tổng cộng các khoản thu đã cơ bản cân đối được các khoản chi phí thu gom và chôn lấp rác thải (theo tính toán còn thiếu khoảng 2,14 triệu đồng/năm. Phần thiếu hụt này sẽ được bù đắp từ nguồn thu phí vệ sinh của các cơ quan, trường học và doanh nghiệp có số lao động lớn trên địa bàn (như Thị trấn Vũ Thư thu được 157 triệu/năm).

b. Thu gom và xử lý rác bằng công nghệ lò đốt (quy mô 1 xã):

* Các chi phí/năm: Tổng chi 328,68 triệu đồng/năm.

- Chi phí thu gom rác thải (từ nơi xả rác đến nơi tập kết và xử lý rác): 221,04 triệu đồng/năm. Trong đó:

+ Chi phí trả phụ cấp cho người lao động (gồm 8 người thu gom và vận chuyển rác thải từ hộ gia đình đến điểm tập kết rác và xử lý rác của xã; tiền lương: 200.000 đồng/ngày công x 10 ngày/tháng (tức 3 ngày/lần) = 2 triệu đồng/người/tháng):

8 người x 2 triệu đồng/tháng x 12 tháng = 192 triệu đồng/năm.

+ Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ (gồm quần áo bảo hộ, cước, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom, xử lý rác):

8 người x 500.000 đồng/người/năm = 4 triệu đồng/năm.

+ Chi mua BHYT cho người lao động:

8 người x 630.000 đồng/người/năm = 5,04 triệu đồng/năm.

+ Chi mua xe gom rác để vận chuyển rác đi gom rác về nơi xử lý rác: 8 xe x 2,5 triệu đồng/xe (theo khảo sát thực tế của Sở Tài nguyên và Môi trường) = 20 triệu đồng/năm (Đây là chi phí mua sắm năm đầu, các năm tiếp theo chỉ sửa chữa, bảo dưỡng).

- Chi phí xử lý rác thải: 107,64 triệu đồng/năm. Trong đó:

+ Chi phí trả phụ cấp cho người lao động (gồm 03 người):

01 người quản lý, trông coi : 04 triệu đồng x 12 tháng = 48 triệu đồng/năm.

02 người phân loại và đốt rác: 02 người x 2 triệu đồng x 12 tháng = 48 triệu đồng/năm.

+ Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ (gồm quần áo bảo hộ, cước, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom, xử lý rác):

03 người x 500.000 đồng/người/năm = 1,5 triệu đồng/năm.

+ Chi mua BHYT cho người lao động:
03 người x 630.000 đồng/người/năm = 1,89 triệu đồng/năm.
+ Chi phí vận hành lò đốt rác 10 ngày/tháng (theo số liệu về lò đốt rác của Trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN tỉnh Bắc Giang): = 5,25 triệu đồng/năm.
- Chi phí khác = 3 triệu đồng/năm.

* *Dự kiến các khoản thu/năm: 356,55 triệu đồng /năm, bao gồm:*
- Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ cho sự nghiệp môi trường để tổ chức việc thu gom xử lý rác thải là: 10.000 đồng/người/năm.

10.000 đồng/người/năm x 6.028 người = 60,28 triệu đồng/năm.
- Định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải: 14.000 đồng/người/năm: 14.000 đồng/người/năm x 6.028 người = 84,39 triệu đồng/năm.

- Thu phí vệ sinh của các hộ gia đình (đề xuất là bình quân 10.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ sản xuất nông nghiệp và 16.500 đồng/hộ/tháng đối với hộ sản xuất kinh doanh): 211,88 triệu đồng (như tính toán ở trên).

Như vậy, tổng cộng các khoản thu cao hơn các khoản chi phí là 27,87 triệu đồng/năm. Ngoài ra, các địa phương còn thu được của cơ quan, bệnh viện, trường học và doanh nghiệp có số lao động lớn trên địa bàn (như Thị trấn Vũ Thư thu được 157 triệu/năm).

c. Thu gom và xử lý rác bằng công nghệ lò đốt (quy mô 2 xã):

* *Các chi phí/năm: Tổng chi 416,55 triệu đồng/năm.*

Tổng chi phí bằng với chi phí thu gom và xử lý rác của 01 xã (+) cộng thêm các khoản chi sau:

- Chi phí trả phụ cấp cho 03 người làm công việc vận chuyển rác từ xã khác về nơi xử lý rác tập trung và phân loại, đốt rác:

03 người x 200.000 đồng/ngày công x 10 ngày/tháng x 12 tháng = 72 triệu đồng/năm.

- Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ (gồm quần áo bảo hộ, cốc, xẻng, ủng, găng tay... để vận chuyển, xử lý rác):

03 người x 500.000 đồng/người/năm = 1,5 triệu đồng/năm.

- Chi mua BHYT cho người lao động:

03 người x 630.000 đồng/người/năm = 1,89 triệu đồng/năm.

- Chi phí xăng dầu của xe ô tô vận chuyển rác:

10 chuyến/tháng x 6km/chuyến x 15 lít xăng/tháng x 23.500 đồng/lít xăng x 12 tháng (Theo số liệu khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường) = 4,23 triệu đồng/năm.

- Chi phí vận hành lò đốt rác thêm 10 ngày/tháng (theo số liệu về lò đốt rác của Trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN tỉnh Bắc Giang): = 5,25 triệu đồng/năm.

- Chi phí khác = 3 triệu đồng/năm.

* *Dự kiến các khoản thu/năm: 440,94 triệu đồng /năm, bao gồm:*

Tổng các khoản thu bằng với mức thu của 01 xã (+) cộng thêm với định mức ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải (14.000 đồng/người/năm x 6.028 người = 84,39 triệu đồng/năm) của xã khác:

356,55 triệu đồng + 84,39 triệu đồng = 440,94 triệu đồng/năm.

Như vậy, tổng cộng các khoản thu cao hơn các khoản chi phí là 24,39 triệu đồng/năm; ngoài ra theo dự thảo chính sách xã còn được hưởng 500 triệu đồng để mua xe ô tô chở rác từ xã bên cạnh và xây dựng cơ sở vật chất khác.

* Với tần suất đốt 9-10 lần/tuần thì một lò đốt rác có công suất đốt 500-700 kg rác/giờ một xã có thể xử lý rác cho 03 xã.

(có Phụ lục tính toán chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo thuyết minh về xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn đến năm 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**Tổng chi phí thu gom và xử lý rác bằng phương pháp chôn lấp/năm
(Đối với xã khoảng 6.000 khẩu, không tính khấu hao và không có lợi nhuận)**

dịch vụ vệ sinh môi trường khoảng 10 người, trong đó: 08 người thu gom rác từ các hộ xả rác vận chuyển đến Khu xử lý chôn lấp rác, 02 người phân loại và chôn lấp rác.

t	Chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng chi phí				274.300.000	
	Chi phí trả lương cho người lao động (10 người gồm: 8 người thu gom và 2 người phân loại, chôn lấp rác)	Người	10	24.000.000	240.000.000	Tiền lương 2 triệu đồng/người/tháng (gồm 200.000 đồng/người/ngày công x 10 ngày công/tháng)
	Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ	Người	10	500.000	5.000.000	Gồm các dụng cụ: cốc, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom rác
	Chi mua bảo hiểm y tế cho người lao động	Người	10	630.000	6.300.000	
	Chi phí vận chuyển rác từ điểm thu gom rác về khu chôn lấp	xe gom rác thô xơ	8	2.500.000	20.000.000	Đối với xã mua ô tô để vận chuyển rác, thì chi phí tiền xăng, dầu và chi phí khác/năm cũng tương đương mức này.
	Vật tư, chi phí khác				3.000.000	Chế phẩm sinh học, thuốc diệt ruồi, vôi bột, tiền điện bơm nước...
	<i>Bình quân chi phí thu gom, xử lý/1 tấn rác.</i>	<i>Tấn</i>	<i>650</i>		<i>422.000</i>	<i>Định mức 0,3kg rác/người/ngày; khoảng 1,81 tấn rác/ngày và 650 tấn rác/năm.</i>

**Tổng chi phí thu gom và xử lý rác bằng công nghệ lò đốt ở quy mô 01 xã/năm
(Đối với xã khoảng 6.000 khẩu, không tính khấu hao và không có lợi nhuận)**

dịch vụ vệ sinh môi trường khoảng 11 người, trong đó: 08 người thu gom rác từ các hộ xả rác vận chuyển đến Cơ sở xử lý tập trung; 01 người quản lý, trông coi khu xử lý rác tập trung, 02 rời phân loại và đốt rác.

Chi phí		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Chi phí thu gom (gồm cả vận chuyển rác từ hộ gia đình đến nơi tập kết rác)				221.040.000	
Chi phí trả lương cho người lao động	Người	8	24.000.000	192.000.000	Tiền lương 2 triệu đồng/người/tháng (gồm 200.000 đồng/người/ngày công x 10 ngày công/tháng)
Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ	Người	8	500.000	4.000.000	Gồm các dụng cụ: cuốc, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom rác
Chi mua bảo hiểm y tế cho người lao động	Người	8	630.000	5.040.000	
Chi phí vận chuyển rác từ điểm thu gom rác về khu xử lý tập trung.	xe gom rác thô xơ	8	2.500.000	20.000.000	
Bình quân chi phí thu gom, vận chuyển/ 1 tấn rác.	Tấn	650		340.062	Định mức 0,3kg rác/người/ngày
Chi phí xử lý rác (gồm cả vận chuyển rác từ điểm tập kết đến Cơ sở xử lý rác)				107.646.000	
Chi phí trả lương cho người lao động	Người	3		96.000.000	
Người quản lý, trông coi Cơ sở xử lý rác tập trung	Người	1	48.000.000	48.000.000	Tiền lương 4,0 triệu đồng/người/tháng
Người vận chuyển, phân loại và đốt rác	Người	2	24.000.000	48.000.000	Tiền lương 2 triệu đồng/người/tháng (gồm 200.000 đồng/người/ngày công x 10 ngày công/tháng)
Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ	Người	3	500.000	1.500.000	Gồm các dụng cụ: cuốc, xẻng, ủng, găng tay... để thu gom rác
Chi mua bảo hiểm y tế cho người lao động	Người	3	630.000	1.890.000	

Vật tư, chi phí khác	Đồng			3.000.000	Chế phẩm sinh học, thuốc diệt ruồi, vôi bột, tiền đi bơm nước...
Chi phí vận hành lò đốt rác (2 lần/tuần)	Đồng			5.256.000	
Chi phí thiết bị lọc (than hoạt tính, sợi inox), thay thế định kỳ 2 tháng/lần	Lần	6	700.000	4.200.000	Theo số liệu về lò đốt rác của Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang
Chi phí điện năng (dùng cho máy bơm nước)	Đồng			876.000	
Chi phí dung dịch nước vôi	Đồng			180.000	
<i>Bình quân chi phí xử lý/ 1 tấn rác.</i>	<i>Tấn</i>	<i>650</i>		<i>165.609</i>	<i>Định mức 0,3kg rác/người/ngày</i>
Tổng kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác trong 1 năm				328.686.000	
<i>Bình quân tổng chi phí thu gom, xử lý/1 tấn rác.</i>		<i>650</i>		<i>505.671</i>	

**Chi phí thu gom, xử lý rác bằng công nghệ lò đốt ở quy mô 02 xã/năm
(Đối với 6.000 người/xã, không tính khấu hao và không có lợi nhuận)**

dịch vụ vệ sinh môi trường khoảng 14 người, trong đó: 08 người thu gom rác từ các hộ xả rác tại địa bàn xã, 01 người quản lý, trông coi Cơ sở xử lý rác tập trung, 05 người vận chuyển từ cơ sở tập kết rác của xã bên về Cơ sở xử lý và phân loại, đốt rác.

Chi phí		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Chi phí thu gom, vận chuyển rác từ hộ gia đình đến Cơ sở xử lý rác tập trung.				221.040.000	
Chi phí trả lương cho người lao động	Người	8	24.000.000	192.000.000	Tiền lương 2 triệu đồng/người/tháng (gồm 200.000 đồng/người/ngày công x 10 ngày công/tháng)
Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ	Người	8	500.000	4.000.000	Gồm các dụng cụ: cuốc xẻng, ủng, găng tay... để thu gom rác
Chi mua bảo hiểm y tế cho người lao động	Người	8	630.000	5.040.000	
Chi phí vận chuyển rác từ hộ gia đình về Cơ sở xử lý tập trung	xe gom rác thô xơ	8	2.500.000	20.000.000	
Bình quân chi phí thu gom, vận chuyển/ 1 tấn rác.	Tấn	650		340.062	Định mức 0,3kg rác/người/ngày
Chi phí xử lý rác/năm (gồm cả chi phí vận chuyển từ điểm thu gom rác thải của các xã về Cơ sở xử lý rác tập trung)				195.510.000	
Chi phí trả lương cho người lao động	Người	6		168.000.000	
Người quản lý, trông coi Cơ sở xử lý rác tập trung	Người	1	48.000.000	48.000.000	Tiền lương 4,0 triệu đồng/người/tháng
Người vận chuyển, phân loại và đốt rác	Người	5	24.000.000	120.000.000	Tiền lương 2 triệu đồng/người/tháng (gồm 200.000 đồng/người/ngày công x 10 ngày công/tháng)
Chi phí mua sắm bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ	Người	6	500.000	3.000.000	Gồm các dụng cụ: cuốc xẻng, ủng, găng tay... để thu gom rác
Chi mua bảo hiểm y tế cho người lao động	Người	6	630.000	3.780.000	

Chi phí xăng dầu vận chuyển rác từ điểm thu gom rác của xã bên về cơ sở xử lý tập trung	Lít	180	23.500	4.230.000	10 chuyến/tháng x 6 km/chuyến x 15 lít/tháng 180 lít xăng/năm
Chi phí vận hành lò đốt rác (gấp 2 lần chi phí xử lý của 1 xã)				10.500.000	Theo số liệu về lò đốt rác của Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang
Vật tư, chi phí khác	Đồng			6.000.000	Chế phẩm sinh học, thuốc diệt ruồi, vôi bột, tiền điện bơm nước...
<i>Bình quân chi phí xử lý/1 tấn rác.</i>		<i>1.300</i>		<i>150.392</i>	<i>2 xã x 650 tấn/xã</i>
Tổng kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác trong 1 năm				416.550.000	
<i>Bình quân tổng chi phí thu gom, xử lý/1 tấn rác.</i>		<i>1.300</i>		<i>320.423</i>	